

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

00
CỔ
TCH
DE
VIỆ
3 B

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sừ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

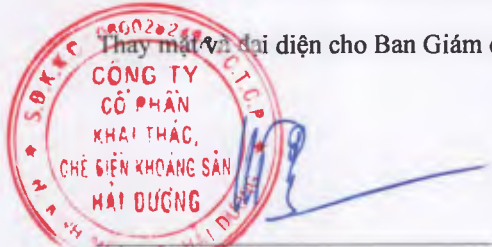
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số 0048 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ với số tiền khoảng 1,1 tỷ VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Nếu Công ty ghi nhận hồi tố toàn bộ khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp nêu trên vào chi phí và Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình các kỳ trước thì trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước sẽ giảm 5,9 tỷ VND, Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình sẽ tăng 4,8 tỷ VND; trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Giá vốn hàng bán sẽ giảm khoảng 1,1 tỷ VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán ngày 04 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a -DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.809.706.772	40.941.528.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.984.014.691	23.914.054.719
1. Tiền	111		6.984.014.691	5.029.054.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	18.885.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.054.631.465	11.461.919.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.272.865.277	12.776.811.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		422.383.809	454.928.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	263.418.888	406.746.968
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.904.036.509)	(2.176.567.309)
III. Hàng tồn kho	140	9	3.729.393.949	5.565.553.761
1. Hàng tồn kho	141		3.729.393.949	5.565.553.761
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.666.667	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41.666.667	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.889.490.452	34.518.469.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.413.315.667	5.113.055.949
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.413.315.667	5.113.055.949
II. Tài sản cố định	220		26.672.082.810	28.764.827.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.488.562.173	5.411.191.981
- Nguyên giá	222		19.863.693.035	16.830.086.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.375.130.862)	(11.418.894.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.183.520.637	23.353.635.828
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.994.407.300)	(7.824.292.109)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	113.000.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	113.000.818
IV. Tài sản dài hạn khác	260		804.091.975	527.585.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	804.091.975	527.585.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		75.699.197.224	75.459.998.099

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a -DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.378.966.479	49.827.337.019
I. Nợ ngắn hạn	310		36.637.357.479	36.085.728.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.110.699.906	9.078.635.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.281.087.300	752.005.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.000.254.127	18.554.437.494
4. Phải trả người lao động	314		10.808.612.800	6.935.152.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	217.594.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.295.891.648	103.305.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.140.811.698	444.598.177
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	13.741.609.000	13.741.609.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.320.230.745	25.632.661.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	25.320.230.745	25.632.661.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.449.400.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.449.400.000	11.449.400.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.917.401.079	3.917.401.079
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.416.917.166	9.729.347.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.377.117.501	1.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.039.799.665	8.729.347.501
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		75.699.197.224	75.459.998.099



Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a -DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	115.641.221.217	96.412.915.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115.641.221.217	96.412.915.486
4. Giá vốn hàng bán	11	21	88.515.598.692	76.364.125.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.125.622.525	20.048.789.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	426.014.444	293.970.329
7. Chi phí bán hàng	25	24	7.264.515.648	6.419.463.903
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.351.301.807	7.980.338.953
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - (25 + 26))	30		8.935.819.514	5.942.957.409
10. Thu nhập khác	31		96.127.272	94.027.182
11. Chi phí khác	32		-	79.658.002
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		96.127.272	14.369.180
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.031.946.786	5.957.326.589
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.992.147.121	1.366.123.610
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.039.799.665	4.591.202.979
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	6.149	3.049

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a -DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.352.273.800	108.842.767.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(58.142.296.582)	(43.191.662.292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.539.888.900)	(25.685.181.400)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.418.465.895)	(1.682.535.416)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	645.293.416	792.989.020
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.715.413.753)	(20.384.329.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.181.502.086	18.692.048.058
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.508.959.870)	(126.539.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	263.943.779
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	397.417.756	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.111.542.114)	139.404.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.106.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.106.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.069.959.972	13.725.022.837
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.914.054.719	13.310.080.791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	25.984.014.691	27.035.103.628

Nguyễn Hữu Khiêm

Nguyễn Hữu Khiêm
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



Đào Văn Dũng
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Chủ sở hữu của Công ty là Công ty Cổ phần Cơ Khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 486 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, đồi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong tháng 4 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang đã mua lại 408.744 cổ phần từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước để trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu bao gồm giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	728.899.700	13.127.400
Tiền gửi ngân hàng	6.255.114.991	5.015.927.319
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	18.885.000.000
	<u>25.984.014.691</u>	<u>23.914.054.719</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.272.865.277	12.776.811.477
- Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Tư doanh Vận tải Hồng Lạc	1.083.074.877	2.665.450.477
- Công ty TNHH Hưng Hòa	783.406.100	1.725.769.500
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đức Minh	1.090.910.500	1.368.606.000
- Phải thu các khách hàng khác	10.315.473.800	7.016.985.500
	<u>13.272.865.277</u>	<u>12.776.811.477</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	263.418.888	406.746.968
- Phải thu người lao động	204.822.200	383.556.632
- Phải thu khác	58.596.688	23.190.336
b. Dài hạn	6.413.315.667	5.113.055.949
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	6.413.315.667	5.113.055.949
	<u>6.676.734.555</u>	<u>5.519.802.917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xí nghiệp Cổ phần Tân Tiến Bắc Ninh	455.840.600	-	Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	91.641.300	Trên 2 năm
- Khách hàng khác	1.227.185.309	366.708.400	Từ 1 năm trở lên	1.361.649.009	137.000.000	Từ 6 tháng trở lên
	2.270.744.909	366.708.400		2.405.208.609	228.641.300	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	716.294.684	1.177.131.888
Công cụ, dụng cụ	6.886.466	16.864.861
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.124.218	36.396.298
Thành phẩm	2.970.088.581	4.335.160.714
	3.729.393.949	5.565.553.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.729.393.949	5.565.553.761

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.666.667	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.666.667	-
b) Dài hạn	804.091.975	527.585.098
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	538.932.226	224.175.325
- Chi phí hỗ trợ đền bù	265.159.749	303.409.773
	845.758.642	527.585.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	1.024.289.410	6.568.725.363	6.712.906.035	880.108.738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.955.079	1.992.147.121	1.418.465.895	977.636.305
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	209.296.000	478.156.065	26.507.000
- Thuế tài nguyên	531.813.520	3.165.637.041	3.273.025.760	424.424.801
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	2.209.213.599	2.271.955.900	317.124.500
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	43.661.500	-	43.661.500
- Tiền thuê đất	-	1.270.032.000	1.270.032.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.919.145.619	-	8.588.354.336	7.330.791.283
	18.554.437.494	15.461.712.624	24.015.895.991	10.000.254.127

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	7.216.273.955	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.830.086.683
Tăng trong kỳ	-	2.423.250.000	-	-	2.423.250.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	610.356.352	-	-	-	610.356.352
Tại ngày 30/6/2015	7.826.630.307	9.926.937.498	1.850.022.834	260.102.396	19.863.693.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.280.250.963	5.805.705.725	1.136.769.514	196.168.500	11.418.894.702
Khấu hao trong kỳ	392.703.687	447.615.041	107.968.434	7.948.998	956.236.160
Tại ngày 30/6/2015	4.672.954.650	6.253.320.766	1.244.737.948	204.117.498	12.375.130.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	3.153.675.657	3.673.616.732	605.284.886	55.984.898	7.488.562.173
Tại ngày 31/12/2014	2.936.022.992	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896	5.411.191.981

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.168.940.189 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.898.001.941 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
Tại ngày 30/6/2015	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	2.803.804.394	5.020.487.715	7.824.292.109
Khấu hao trong kỳ	2.784.127.699	1.385.987.492	4.170.115.191
Tại ngày 30/6/2015	5.587.932.093	6.406.475.207	11.994.407.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	11.848.386.844	7.335.133.793	19.183.520.637
Tại ngày 31/12/2014 (Trình bày lại)	14.632.514.543	8.721.121.285	23.353.635.828

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền khoảng 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng hội trường lớn của Công ty	-	113.000.818
	-	113.000.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	2.005.447.300	2.005.447.300	2.179.618.100	2.179.618.100
- Công ty TNHH Một thành viên 6&9	996.134.300	996.134.300	1.444.497.500	1.444.497.500
- Công ty Cổ phần Phú Thịnh	828.768.900	828.768.900	946.563.700	946.563.700
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	1.193.748.800	1.193.748.800	1.767.259.500	1.767.259.500
- Phải trả các đối tượng khác	2.086.600.606	2.086.600.606	2.740.696.243	2.740.696.243
	7.110.699.906	7.110.699.906	9.078.635.043	9.078.635.043

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
		VND		VND
Ngắn hạn		5.295.891.648		103.305.000
- Kinh phí công đoàn		116.600.400		103.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		5.152.230.000		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		27.061.248		-
		5.295.891.648		103.305.000

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Chi phí hoàn nguyên môi trường</u>	
		VND
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)		13.741.609.000
Tại ngày 30/6/2015		13.741.609.000
		<u>30/6/2015</u>
		VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		-
- Dự phòng phải trả dài hạn		13.741.609.000

Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a -DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 được trình bày năm trước	11.449.400.000	536.512.500	-	-	-	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.729.347.501	8.729.347.501				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.313.957.353	-	-	(2.313.957.353)	(2.313.957.353)				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)				
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(7.442.110.000)	(7.442.110.000)				
Số dư tại ngày 31/12/2014	11.449.400.000	536.512.500	-	2.313.957.353	-	1.603.443.726	9.729.347.501	25.632.661.080				
Trình bày lại	-	-	-	1.603.443.726	-	(1.603.443.726)	-	-				
Số dư tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại (i)	11.449.400.000	536.512.500	-	3.917.401.079	-	-	9.729.347.501	25.632.661.080				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.039.799.665	7.039.799.665				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)				
Cổ tức được chia (ii)	-	-	-	-	-	-	(5.152.230.000)	(5.152.230.000)				
Số dư tại ngày 30/6/2015	11.449.400.000	536.512.500	-	3.917.401.079	-	-	9.416.917.166	25.320.230.745				

(i) Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Công ty không tiếp tục trích lập và duy trì số dư Quỹ dự phòng tài chính. Toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty, trong đó trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.200.000.000 VND và chia cổ tức cho các cổ đông với mức 45% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với 5.152.230.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 6 năm 2013), vốn điều lệ của Công ty là 11.449.400.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	4.087.440.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	5.839.200.000
Ông Đào Văn Dũng	1.714.360.000	12.600.000
Các cổ đông khác	5.647.600.000	5.597.600.000
Tổng cộng	11.449.400.000	11.449.400.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm thực hiện	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 01 năm 2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Công ty Vật tư Xây dựng và Vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 9 năm 2008	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.641.221.217	96.412.915.486
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	115.641.221.217	94.516.480.781
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.896.434.705
	115.641.221.217	96.412.915.486

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.515.598.692	74.610.753.769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.753.371.781
	88.515.598.692	76.364.125.550

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.715.017.071	7.087.192.242
Chi phí nhân công	42.816.785.399	31.304.340.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.126.351.351	878.790.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.973.683.762	31.506.409.075
Chi phí khác bằng tiền	13.406.765.151	11.311.055.235
	106.038.602.734	82.087.787.949

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	397.417.756	251.712.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.596.688	42.258.063
	426.014.444	293.970.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	7.256.740.125	5.048.515.404
- Thuế, phí, lệ phí	1.387.561.708	1.460.791.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.833.100	2.806.852
- Chi phí bằng tiền khác	1.060.532.546	1.038.537.073
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	601.165.128	429.688.178
	11.623.832.607	7.980.338.953
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí thuê máy móc thiết bị, bốc xúc, vận chuyển	7.264.515.648	6.419.463.903
	7.264.515.648	6.419.463.903
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(272.530.800)	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.031.946.786	5.957.326.589
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.832.600)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	28.100.000	127.758.002
Thu nhập chịu thuế	9.055.214.186	6.085.084.591
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.992.147.121	1.338.718.610
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012		27.405.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.992.147.121	1.366.123.610

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.039.799.665	4.591.202.979
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	1.100.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.039.799.665	3.491.202.979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.144.940	1.144.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.149	3.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, vốn khác, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(25.984.014.691)	(23.914.054.719)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	25.320.230.745	25.632.661.080
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.984.014.691	23.914.054.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.810.741.123	15.713.300.117
Tổng cộng	43.794.755.814	39.627.354.836
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.262.929.906	9.078.635.043
Chi phí phải trả	-	217.594.905
Tổng cộng	12.262.929.906	9.296.229.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản nợ xấu như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.984.014.691	-	25.984.014.691
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.397.425.456	6.413.315.667	17.810.741.123
Tổng cộng	37.381.440.147	6.413.315.667	43.794.755.814
30/6/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.262.929.906	-	12.262.929.906
Tổng cộng	12.262.929.906	-	12.262.929.906
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.118.510.241	6.413.315.667	31.531.825.908
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014 (Trình bày lại)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.914.054.719	-	23.914.054.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.600.244.168	5.113.055.949	15.713.300.117
Tổng cộng	34.514.298.887	5.113.055.949	39.627.354.836
31/12/2014 (Trình bày lại)			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.078.635.043	-	9.078.635.043
Chi phí phải trả	217.594.905	-	217.594.905
Tổng cộng	9.296.229.948	-	9.296.229.948
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.218.068.939	5.113.055.949	30.331.124.888

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
 Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Cổ đông chính
 Quản lý, điều hành Công ty

Trong kỳ, bên liên quan đã có giao dịch đầu tư vào Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang đầu tư vào Công ty	4.087.440.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị


Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	759.037.000	578.620.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	180.000.000	146.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh/phân loại lại	Điều chỉnh/Phân loại lại	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
Phải thu dài hạn khác	-	5.113.055.949	5.113.055.949
Tài sản cố định vô hình	1.463.999.489	21.889.636.339	23.353.635.828
- Nguyên giá	1.568.508.156	29.609.419.781	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	(104.508.667)	(7.719.783.442)	(7.824.292.109)
Tài sản dài hạn khác	5.113.055.949	(5.113.055.949)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.635.291.875	15.919.145.619	18.554.437.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.997.056.350	(7.779.461.445)	217.594.905
Dự phòng phải trả dài hạn	-	13.741.609.000	13.741.609.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	2.313.957.353	1.603.443.726	3.917.401.079
Quỹ dự phòng tài chính	1.603.443.726	(1.603.443.726)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.721.004.336	8.343.165	9.729.347.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	7.343.165	8.729.347.501


Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2015


CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHAI THÁC,
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
HẢI DƯƠNG
Đào Văn Dũng
Giám đốc